

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 317/BC-VNPD

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**  
**Năm báo cáo: 2018**

### **I. Thông tin chung:**

#### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103001110 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/6/2002, đăng ký thay đổi lần 12 số 0101264520 ngày 05/12/2018
- Vốn điều lệ: 1.065.896.290.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.065.896.290.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số điện thoại: 024.22131580
- Số fax: 024.35527987
- Website: <http://www.vnpd.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có): VPD
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Ngày 03/6/2002, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam); (ii) Tổng Công ty xây dựng số 1- Bộ Xây dựng (Công ty Cổ phần Miền Đông); (iii) Công đoàn Điện lực Việt Nam; (iv) Công ty sản xuất Thiết bị điện (Nay là Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh-Công ty Cổ phần); (v) Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 (nay là Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất, bán điện. Vốn điều lệ đăng ký là 13,7 tỷ đồng.

Năm 2003, Công ty nhận chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Nậm Má (nằm trên địa bàn xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang) từ Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang theo Quyết định số 627/QĐ – UB ngày 04/3/2003 với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.040.800.000 đồng. Nhà máy có công suất 3,2 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 1,6 MW). Đây là nhà máy được xây dựng từ những năm 1988-1989 nên đã bị xuống cấp nghiêm trọng, hư hỏng nhiều, thiết bị cũ, mòn, lạc hậu, thường xuyên phải ngừng sản xuất

để sửa chữa. Sau khi nhận chuyển nhượng, Công ty phải đầu tư sửa chữa gần như toàn bộ nhà máy nên mới phát điện trở lại được.

**Ngày 19/12/2004**, Công ty khởi công xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Bắc Bình có công suất 33 MW gồm 02 tổ máy (mỗi tổ có công suất 16,5 MW), tổng mức đầu tư dự kiến là 571 tỷ đồng. Đây là dự án nhóm B và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cho phép đầu tư tại văn bản số 4260/UBBT – XDCB ngày 05/12/2003. Nhà máy bắt đầu phát điện từ ngày 27/10/2009.

**Ngày 12/9/2007**, Công ty khởi công dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô tại huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An có tổng mức đầu tư là 2.973 tỷ đồng, công suất 100 MW, gồm 2 tổ máy (mỗi tổ máy có công suất 50 MW). Đây là dự án nhóm A và được Chính phủ cho phép đầu tư tại văn bản số 1793/TTg – CN ngày 07/11/2006, trong công văn có nêu “Dự án được thực hiện theo Điều 4 Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư xây dựng các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2006 - 2010”. Tổ máy số 1 phát điện từ ngày 08/5/2013, Tổ máy số 2 phát điện từ ngày 24/8/2013.

**Ngày 14/4/2009**, Công ty thành lập Trung tâm tư vấn thiết kế trực thuộc Công ty theo Quyết định số 09/QĐ-VNPD-HĐQT. Trung tâm có chức năng nhiệm vụ chính là tư vấn thiết kế các hạng mục công trình do Công ty làm chủ đầu tư, tư vấn cho các đơn vị ngoài với mục đích tạo công ăn việc làm cho CBCNV và tìm kiếm thêm nguồn thu về cho Công ty.

### QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY

Thời điểm	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (VNĐ)	Phương thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận phát hành
03/6/2012		13.700.000.000		Công ty thành lập và đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Góp vốn từ 05 cổ đông sáng lập
31/12/2013	87.347.043	887.170.430.000	<p>1. Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu đồng thời là cổ đông sáng lập</p> <p>- Số lượng phát hành: 36.197.234 cổ phiếu</p> <p>- Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007</p> <p>- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</p>	<p>Đại hội đồng cổ đông công ty, Hội đồng quản trị (theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông).</p> <p>- Quy chế góp vốn được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007</p> <p>- Quyết định số 126/QĐ-VNPD-HĐQT ngày</p>

			<p>2. Phát hành cho cán bộ, công nhân viên ngành điện do Công đoàn điện lực Việt Nam đã huy động góp vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Bắc Bình theo phân bổ của VNPD; Cán bộ, công nhân viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Cán bộ, công nhân viên VNPD</p> <p>- Số lượng phát hành: 51.149.809 cổ phiếu</p> <p>- Tỷ lệ phân bổ quyền: Theo quy chế được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt ngày 18/8/2007</p> <p>- Giá phát hành: 10.000 – 12.000 đồng/cổ phiếu theo đối tượng và theo từng giai đoạn tăng vốn</p>	<p>-Nghị quyết số 12/NQ-VNPD-HĐQT ngày 28/11/2008</p> <p>-Nghị quyết số 01/NQ-VNPD-HĐQT ngày 26/3/2010.</p> <p>-Nghị quyết số 03/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 24/4/2011</p> <p>-Nghị quyết số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21/4/2012</p> <p>-Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013</p>
21/8/2014	2.089.421	908.064.640.000	<p>Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 4718/UBCK-QLPH ngày 21/8/2014</p>
18/11/2015	9.190.207	999.966.710.000	<p>1. Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:</p> <p>- Số lượng phát hành: 2.933.921 cổ phiếu</p> <p>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 7,6243%</p> <p>- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</p> <p>2. Thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 51/GCN-UBCK cấp ngày 29/07/2015</p>
04/11/2016	2.496.427	1.024.930.980.000	<p>Thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2,5%</p>	<p>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6559/UBCK-QLCB ngày 29/9/2016.</p>

10/10/2018	4.096.531	1.065.896.290.000	Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 4%	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo công văn số 6572/UBCK-QLCB ngày 25/9/2018.
------------	-----------	-------------------	--	---

## 2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Địa bàn kinh doanh: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đang quản lý 03 nhà máy và 01 Trung tâm tư vấn thiết kế, cụ thể như sau:
  - Trụ sở văn phòng: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
  - Các chi nhánh:
    - + Trạm thủy điện Nậm Má tại xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.
    - + Nhà máy thủy điện Bắc Bình tại thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
    - + Nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
    - + Trung tâm tư vấn thiết kế: Tầng 2 - CT2, 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Nguồn thu của Công ty chủ yếu là nhà máy thủy điện Khe Bó, nhà máy thủy điện Bắc Bình và Trạm thủy điện Nậm Má. Tuy nhiên, do nhà máy thủy điện Bắc Bình là bậc thang dưới của thủy điện Đại Ninh và nhà máy thủy điện Khe Bó là bậc thang dưới thủy điện Bản Vẽ nên phụ thuộc vào lưu lượng nước của 02 nhà máy này.

## 3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

### 3.1 *Mô hình quản trị*

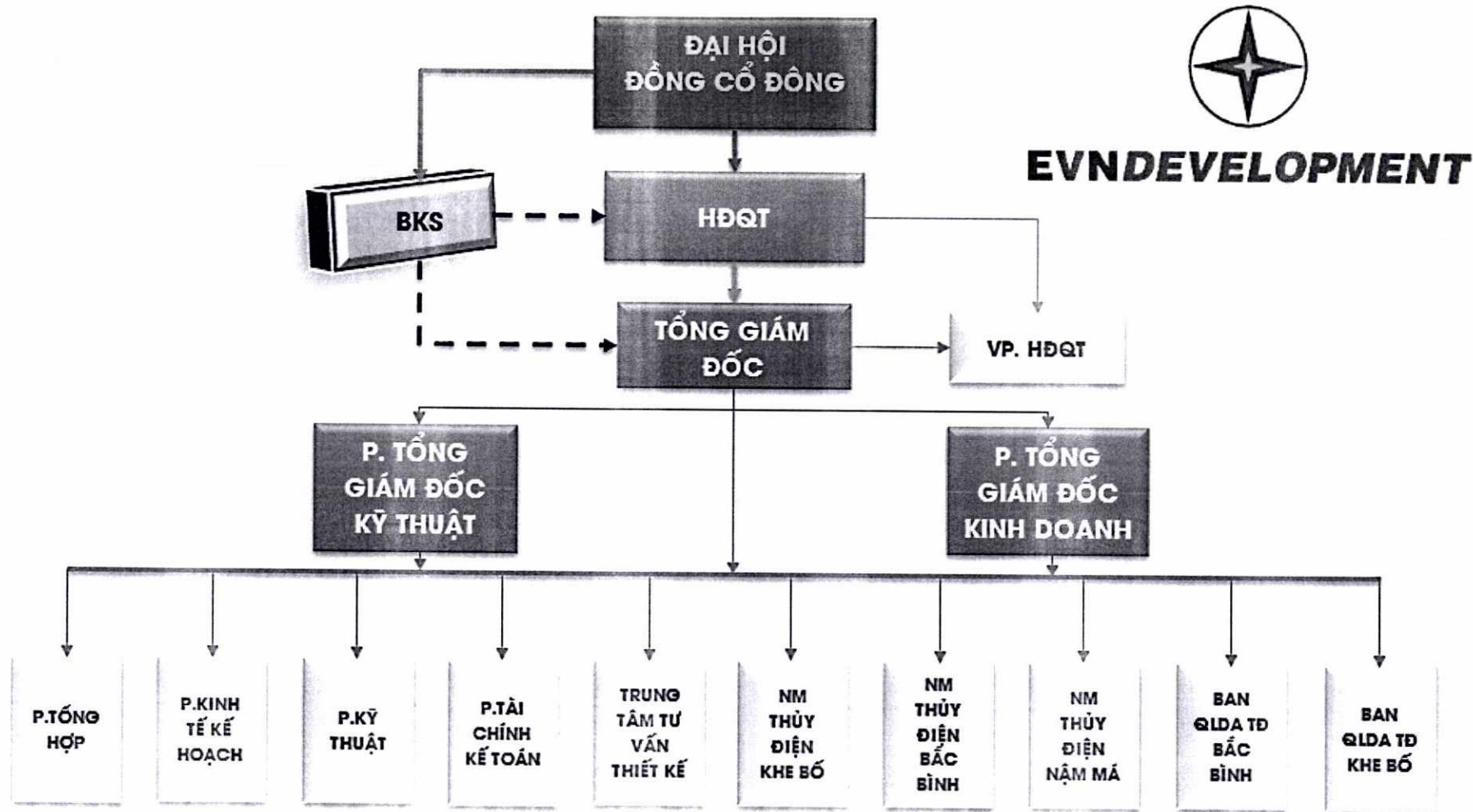
Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị. Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên. Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan đưa ra những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và đội ngũ cán bộ quản lý bao gồm: Giám đốc nhà máy và Trưởng ban

Quản lý dự án. Hội đồng quản trị hiện có 1/7 thành viên hoạt động chuyên trách; 2/7 thành viên là thành viên độc lập.

- Tổng giám đốc: Là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động trong Công ty, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
- Phó Tổng giám đốc: Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho TGD trong công tác quản lý nguồn vốn, quản trị kinh doanh, kỹ thuật và các phần việc khác do Tổng giám đốc giao. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công. Hiện Công ty có 02 Phó Tổng Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật và Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh.
- Kế toán trưởng: Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác quản lý tài chính - kế toán tại đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác tài chính – kế toán, quyết toán tài chính, thuế và tình hình thực hiện chế độ quản lý tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

### 3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



### **3.3 Các công ty con, công ty liên kết**

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

## **4. Định hướng phát triển**

### **4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Đảm bảo sản xuất điện an toàn, ổn định vượt mức kế hoạch được ĐHĐCĐ giao. Thực hiện tốt công tác chào giá điện cạnh tranh của Nhà máy thủy điện Bắc Bình và Nhà máy thủy điện Khe Bô;
- Tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo mục tiêu nắm bắt và nhận chuyển giao toàn bộ công nghệ từ nhà thầu Trung Quốc, vận hành các tổ máy một cách độc lập, an toàn và liên tục;
- Sửa chữa thường xuyên các tổ máy của các Nhà máy điện.
- Triển khai các ngành nghề được pháp luật cho phép để tăng doanh thu cho Công ty;
- Tìm kiếm đầu tư mới các dự án thủy điện và các dạng năng lượng khác;

### **4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Về chiến lược SXKD và đầu tư:

Ngành điện hiện nay vẫn đang là ngành có nhu cầu lớn, lượng điện cung thấp hơn so với nhu cầu tiêu thụ trong nước. Tình trạng thiếu điện tại Việt Nam vẫn thường xuyên diễn ra, đặc biệt là vào mùa khô khi các dự án thủy điện thiếu nước. Bên cạnh đó, với đặc thù của ngành sản xuất điện, chi phí đầu tư vào vận hành các nhà máy điện khá lớn nhưng giá điện thương phẩm còn khá thấp nên rào cản gia nhập thị trường cao. Vì vậy, đối tượng tham gia thị trường sản xuất điện tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Tổng công ty/Tập đoàn công nghiệp nặng khác. Việc đầu tư vào ngành điện gần đây được khuyến khích và hỗ trợ rất nhiều từ Chính phủ với nhiều phương án cụ thể như: Hỗ trợ nguồn vốn vay có lãi suất thấp từ các tổ chức quốc tế, từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, hỗ trợ từ chính sách thuế và đầu tư, hỗ trợ giá nguyên liệu đầu vào và điều chỉnh giá bán điện theo cơ chế thị trường,... Do đó, Ngành điện trong tương lai gần có rất nhiều triển vọng và cơ hội đầu tư.

Theo Quy hoạch điện VII, nhu cầu điện toàn quốc được dự báo sẽ tăng bình quân gần 10%/năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2020; 7,2-8,1% trong giai đoạn 10 năm tiếp theo. Quá trình rà soát và cập nhật tiềm năng, trữ lượng tài nguyên và khả năng cung cấp nhiên liệu cho phát điện cho thấy các nguồn điện năng hiện tại sẽ được khai thác tối đa và thiếu hụt so với nhu cầu. Sau năm 2020, Việt Nam sẽ chuyển thành nước nhập khẩu năng lượng lớn và mức độ phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu. Vì vậy Công ty VNPD tiếp tục tìm kiếm đầu tư các dự án thủy điện, mặt khác việc nghiên cứu đầu tư các dự án năng lượng điện sạch như điện mặt trời, điện gió là định hướng trung và dài hạn của Công ty.

### **4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty**

Công ty đã thực hiện tốt công tác đền bù di dân tái định cư công trình thủy điện Khe Bó và Bắc Bình. Đảm bảo đời sống nhân dân tái định cư tại nơi ở mới tốt hơn nơi ở cũ, được chính quyền địa phương của các Nhà máy ghi nhận và đánh giá tốt.

Trong quá trình triển khai dự án thủy điện Khe Bó và Bắc Bình, Công ty đã thực hiện đúng các quy định của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bên cạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Nộp thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng, nộp tiền trồng rừng, luôn đóng góp tích cực cho các hoạt động xã hội, đền ơn đáp nghĩa.

### **5. Các rủi ro**

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy điện, thì diễn biến thời tiết ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động. Đây là một rủi ro đặc thù đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy điện. Lượng mưa là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty này. Trước sự biến đổi khí hậu, công việc dự báo thời tiết trở nên khó khăn hơn, từ đó ảnh hưởng việc dự báo và kế hoạch lợi nhuận của các công ty thủy điện. Với vị trí địa lý nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa ẩm, lượng mưa hàng năm lớn, Việt Nam có yếu tố thuận lợi để phát triển thủy điện; tuy nhiên những khó khăn trong việc dự báo thời tiết dẫn đến một rủi ro trong ngành này đó là việc đánh giá sai nguồn nước của các hồ thủy điện; khi thì các hồ trong tình trạng mực nước xuống thấp thậm chí cạn kiệt khi mùa khô kéo dài, nhưng khi xảy ra mưa lũ mực nước dâng cao nhanh chóng vượt quá sức chịu đựng của các đập thủy điện dẫn đến việc phải tiến hành xả lũ.

- Bên cạnh đó, do 02 nhà máy lớn của Công ty là Nhà máy thủy điện Khe Bó và Nhà máy thủy điện Bắc Bình chỉ điều tiết 02 ngày và phụ thuộc vào các nhà máy bậc thang trên là Nhà máy thủy điện Bản Vẽ đối với Nhà máy thủy điện Khe Bó và Nhà máy thủy điện Đại Ninh đối với Nhà máy thủy điện Bắc Bình, do đó việc phát điện không được chủ động đặc biệt khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Hơn nữa, việc vận hành còn phụ thuộc vào lệnh điều độ từ Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia (Ao).

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2018 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên ngày 30/5/2018.



**Tình hình thực hiện đến 31/12/2018 so với KH năm 2018 như sau:**

TT	Nội dung KH	Đơn vị	KH năm 2018	Thực hiện năm 2018	%HTKH
<b>1</b>	<b>Sản lượng điện thương phẩm</b>	<b>kWh</b>	<b>529.485.610</b>	<b>553.090.270</b>	<b>104,46%</b>
1.1	Nậm Má	kWh	11.000.000	10.974.537	99,77%
1.2	Bắc Bình	kWh	111.141.760	92.919.272	83,60%
1.3	Khe Bô	kWh	407.343.850	449.196.461	110,27%
<b>2</b>	<b>Đầu tư xây dựng</b>	<b>Đồng</b>	<b>82.344.190.478</b>	<b>55.118.405.433</b>	<b>66,94%</b>
2.1	Đầu tư xây dựng các công trình	Đồng	73.444.914.829	53.848.903.784	73,32%
2.2	Đầu tư từ quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	8.899.275.649	1.269.501.649	14,27%
<b>3</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>569.035.271.198</b>	<b>618.704.312.645</b>	<b>108,73%</b>
3.1	Doanh thu sản xuất điện	Đồng	567.435.271.198	613.393.015.055	108,10%
3.2	Doanh thu, thu nhập khác	Đồng	1.600.000.000	5.311.297.590	331,96%
<b>4</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Đồng</b>	<b>428.395.264.953</b>	<b>420.319.806.287</b>	<b>98,11%</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>122.842.151.663</b>	<b>174.293.113.275</b>	<b>141,88%</b>
<b>6</b>	<b>Cổ tức</b>	<b>%</b>	<b>10,0%</b>	<b>14,0%</b>	<b>140,00%</b>

**Tình hình thực hiện năm 2018 so với thực hiện năm 2017 như sau:**

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)
<b>1</b>	<b>Sản lượng điện thương phẩm</b>	<b>kWh</b>	<b>610.854.203</b>	<b>553.090.270</b>	<b>90,54%</b>
1.1	Nậm Má	kWh	11.275.780	10.974.537	97,33%
1.2	Bắc Bình	kWh	181.000.179	92.919.272	51,34%
1.3	Khe Bô	kWh	418.578.244	449.196.461	107,31%
<b>2</b>	<b>Đầu tư xây dựng</b>	<b>Đồng</b>	<b>52.751.007.442</b>	<b>55.118.405.453</b>	<b>104,49%</b>
2.1	Đầu tư xây dựng các công trình	Đồng	50.263.150.320	53.848.903.784	107,13%
2.2	Đầu tư từ quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	2.487.857.122	1.269.501.649	51,03%
<b>3</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>596.830.561.490</b>	<b>618.704.312.645</b>	<b>103,66%</b>
3.1	Doanh thu sản xuất điện	Đồng	593.372.937.658	613.393.015.055	103,37%
3.2	Doanh thu, thu nhập khác	Đồng	3.457.623.832	5.311.297.590	153,61%
<b>4</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Đồng</b>	<b>408.869.406.016</b>	<b>420.319.806.287</b>	<b>102,80%</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Đồng</b>	<b>162.178.852.326</b>	<b>174.293.113.275</b>	<b>107,47%</b>
<b>6</b>	<b>Cổ tức</b>	<b>%</b>	<b>14,0%</b>	<b>14,0%</b>	<b>100,00%</b>

### **1.1 Công tác sản xuất điện**

Trong năm 2018, các nhà máy vận hành bình thường theo điều độ của Ao và Điện lực Hà Giang. Đến hết ngày 31/12/2018, Công ty sản xuất được **553.090.270/529.485.610 kWh** điện thương phẩm đạt 104,46% kế hoạch năm. Trong đó:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má : 10.974.537 kWh, đạt 99,77% kế hoạch năm.
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình : 92.919.272 kWh, đạt 83,60% kế hoạch năm.
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô: 449.196.461 kWh, đạt 110,27% kế hoạch năm.

#### **Đánh giá tình hình công tác sản xuất điện:**

- Năm 2018 thiết bị của các nhà máy của Công ty vận hành ổn định, tin cậy.
- Tình hình khí tượng thủy văn:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bô có nhiều thuận lợi, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về hồ nhiều nên NMTĐ Khe Bô hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng điện, do đó Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng điện. Nhà máy thủy điện Khe Bô tham gia thị trường phát điện cạnh tranh theo quy định.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Do ảnh hưởng lượng nước về hồ Đại Ninh thấp hơn nhiều so với dự báo nên nhà máy thủy điện Bắc Bình không hoàn thành kế hoạch sản lượng.

- Trong quá trình sản xuất điện, Công ty đã thực hiện tốt công tác tối ưu hóa theo chỉ đạo của Tổng Công ty Phát điện 1. Suất tiêu hao nước và điện tự dùng của các nhà máy đã được Công ty sử dụng tiết kiệm tối đa, nhỏ hơn so với thiết kế.

### **1.2 Doanh thu**

Doanh thu năm 2018 của Công ty đạt 618.704.312.645 đồng/569.035.271.198 đồng, đạt 108,73% kế hoạch, tăng 3,66% so với năm 2017 (năm 2017 doanh thu toàn Công ty đạt 596.830.561.490 đồng). Trong đó:

- Doanh thu sản xuất điện: 613.393.015.055 đồng, đạt 108,10% kế hoạch năm.
- Doanh thu, thu nhập khác: 5.311.297.590 đồng, đạt 331,96% kế hoạch năm.

### **1.3 Chi phí**

Kế hoạch chi phí năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua với giá trị là 428.395.264.953 đồng. Chi phí năm 2018 của Công ty là 420.319.806.287 đồng tương đương 98,11% kế hoạch. Một số khoản Chi phí thực hiện phát sinh trong năm 2018 (Các năm trước không phát sinh khoản chi phí này) là:

- Do ảnh hưởng của cơn bão số 3, số 4 năm 2018, một số hộ dân bị ảnh hưởng ngập lụt, các ban ngành của địa phương tỉnh Nghệ An đã đi kiểm tra thực tế và yêu cầu các Nhà máy điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An sẽ phải hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng. Chi phí Hỗ trợ cho địa phương do ảnh hưởng của cơn bão số 3, số 4 năm 2018 là 2,562 tỷ đồng.

- Nộp tiền quyền khai thác sử dụng nước mặt của Nhà máy thủy điện Bắc Bình và Nhà máy thủy điện Khe Bô theo quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

### **1.4 Lợi nhuận và cổ tức**

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 thực hiện là 174.293.113.275 đồng đạt 141,88% kế hoạch, tăng 7,47% so với năm 2017 (lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 162.178.852.326

đồng).

- Công ty trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cổ tức năm 2018 là 14,0% đạt 140% kế hoạch.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

### **2.1. Danh sách Ban điều hành**

- 1/. Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng giám đốc
- 2/. Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng giám đốc kỹ thuật
- 3/. Ông Phan Thế Chuyên - Phó Tổng giám đốc kinh doanh
- 4/. Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng

### **Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành:**

#### **❖ Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc**

- Số CMND: 011372396; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp 31/05/2010
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06/07/1962
- Nơi sinh: Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 39 tổ 1, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Nơi ở hiện nay: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131580
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Công trình thủy điện, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:
  - + Tháng 10/1986 đến tháng 7/2002: Công tác tại Đoàn thiết kế 1 - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1, làm Tổ trưởng tổ thiết kế thi công và dự toán, phó chủ nhiệm thiết kế thủy điện Đại Thị (sau đổi tên là Tuyên Quang) giai đoạn tiền khả thi, Chủ nhiệm đề án thiết kế thủy điện Nale (sau đổi tên là Bắc Hà).
  - + Từ tháng 7/2002 đến tháng 11/2002: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La, làm Phó phòng kỹ thuật.
  - + Từ tháng 11/2002 đến tháng 2/2004: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện 1, làm Trưởng phòng kỹ thuật.
  - + Từ tháng 02/2004 đến tháng 01/2008: Công tác tại Ban quản lý dự án thủy điện 1, làm Phó Trưởng ban quản lý dự án thủy điện 1, phó bí thư chi bộ.

- + Từ tháng 02/2008 đến tháng 4/2012: Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
- + Từ tháng 4/2012 đến 10/2014: Thành viên HĐQT chuyên trách, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
- + Từ tháng 10/2014 đến nay: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Phát điện I: 23.437.342 cổ phần, chiếm 21,99% Vốn Điều lệ.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 625.474 cổ phần, chiếm 0,59% Vốn Điều lệ
- Người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Trần Thị Thu Thủy (vợ): 1.003.564 cổ phần, chiếm 0,94% Vốn Điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở Công ty khác: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ❖ **Ông Phạm Đình Lê - Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/01/1978
- Số CMND: 030078000112 cấp ngày 09/9/2014; Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Lam Sơn, Thanh Miện, Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: P405, N1 Chung cư Z157, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình, kỹ sư hệ thống điện.
- Quá trình công tác:
  - + Từ 01/10/2000 đến 01/9/2002: Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam
  - + Từ 01/9/2002 đến 19/11/2002: Công ty Xây dựng nền móng JIKON
  - + Từ 19/11/2002 đến 28/02/2007: Ban Quản lý dự án Thủy điện 1

- + Từ tháng 01/3/2007 đến 21/02/2008: Phó Giám đốc các Trung tâm IPC, BIM, GMEC- Công ty CP phát triển Đầu tư HAFICO GROUP
- + Từ 22/02/2008 đến 31/03/2008: Chuyên viên phòng kỹ thuật-Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- + Từ 01/4/2008 đến 30/10/2013: Phó P.Kỹ thuật- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
- + Từ 31/10/2013 – 07/07/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
- + Từ 08/7/2014 đến nay: Phó Tổng giám đốc- Công ty CPPT Điện lực Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng giám đốc Kỹ thuật Công ty CPPT Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 213 cổ phần, chiếm 0,0002% vốn Điều lệ.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- ❖ **Ông Phan Thế Chuyển - Phó Tổng giám đốc kinh doanh**
  - Giới tính: Nam
  - Ngày tháng năm sinh: 30/11/1977
  - Số CMND: 131645623; Nơi cấp: Phú Thọ; Ngày cấp: 22/02/2014
  - Nơi sinh: Thôn 2, xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
  - Quốc tịch: Việt Nam
  - Dân tộc: Kinh
  - Quê quán: Thôn 2, xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
  - Địa chỉ thường trú: Căn Hộ 405- CT6- Khu Đô Thị Văn Khê, La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
  - Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131580
  - Trình độ văn hoá: 12/12
  - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Chuyên ngành thủy điện
  - Quá trình công tác:
    - + Từ 01/07/2002 đến 30/09/2004: Chuyên viên Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang thuộc Tổng công ty Sông Đà
    - + Từ 01/10/2004 đến 31/10/2005: Phó Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Tuyên

Quang thuộc Tổng công ty Sông Đà

- + Từ 01/11/2005 đến 30/09/2007: Phó Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Huội Quảng thuộc Tổng công ty Sông Đà
- + Từ 01/10/2007 đến 10/03/2008: Trưởng Phòng kỹ thuật, Ban ĐHDA thủy điện Huội Quảng thuộc Tổng công ty Sông Đà
- + Từ 11/03/2008 đến 30/03/2008: Nhân viên kỹ thuật, Phòng Kỹ thuật, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam-Phòng Kỹ Thuật
- + Từ 01/04/2008 đến 25/03/2010: Phó Trưởng Ban quản lý dự án, Ban QLDA Nhà máy thủy điện Khe Bó, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
- + Từ 01/08/2010 đến 31/03/2013: Trưởng Ban quản lý dự án, Ban QLDA Nhà máy thủy điện Khe Bó, Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
- + Từ 01/03/2013-30/4/2018: Giám đốc Nhà máy thủy điện Khe Bó trực thuộc Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
- + Từ 01/05/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Không.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 5.293 cổ phần, chiếm 0,005% vốn Điều lệ.
- Những người có liên quan nắm giữ cùng cổ phiếu: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- ❖ **Ông Nguyễn Tùng Phương - Kế toán trưởng**
- Số CMND: 001077003431 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 25/11/2014
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/3/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đông Lao – Hoài Đức – Hà Tây (Hà Nội)
- Địa chỉ thường trú: Phố Yên Bình – phường Phúc La – Hà Đông – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 024.22131577
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác (nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):

- + Từ 9/1999 – 10/2002: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLCBĐT Dự án nhà máy thủy điện Sơn La.
- + Từ 11/2002 – 02/2006: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Ban QLDATE I.
- + Từ 3/2006 – 4/2008: Phó phòng Tài chính kế toán Ban QLDA thủy điện I.
- + Từ 5/2008 – 7/2008: Cán bộ phòng Tài chính Kế toán VNPD.
- + Từ 8/2008 – 12/2013: Phó phụ trách phòng Tài chính kế toán VNPD.
- + Từ 01/2014 – 7/2014: Trưởng phòng Tài chính kế toán VNPD.
- + Từ 7/2014 đến nay: Kế toán trưởng VNPD.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần đại diện sở hữu: Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Phát điện I: 15.624.894 cổ phần, chiếm 14,66% Vốn Điều lệ.
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không.

## 2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

Tháng 05/2018, Công ty đã bổ nhiệm 01 chức danh Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty.

## 2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số CBCNV Công ty thời điểm 31/12/2018 là 132 người, trong đó:

Stt	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Lao động khoán
			Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Lái xe	Phục vụ	
1	Văn phòng Công ty	44	5	31	2	0	3	1	2
2	Trạm thủy điện Nậm Má	13	0	5	7	1	0	0	0
3	Ban QLDA TD Khe Bó	1	0	1	0	0	0	0	
4	Nhà máy thủy điện Khe Bó	43	0	16	21	3	3	0	
5	Nhà máy thủy điện Bắc Bình	31	0	12	9	6	2	0	2
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>132</b>	<b>5</b>	<b>65</b>	<b>39</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>4</b>

## 2.4. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn chấp hành đúng các chính sách và quy định của Nhà nước, pháp luật về việc quản lý và sử dụng lao động.

- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người

lao động cũng như thường xuyên tổ chức đào tạo, hướng dẫn và theo dõi công tác an toàn lao động tại nơi sản xuất.

- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.

- Công ty thường xuyên tổ chức và cử cán bộ đi học tập các khóa học ngắn và dài hạn nhằm nâng cao kiến thức, nghiệp vụ và tay nghề.

*Chi tiết xem tại mục 6.5 phần II*

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1 Công tác đầu tư, thực hiện dự án trong năm**

Trong năm 2018 do tình hình vốn tự có khó khăn nên Công ty chủ yếu tập trung tiếp tục triển khai đầu tư các hạng mục nhỏ còn lại và thực hiện quyết toán các hạng mục đã hoàn thành thi công. Giá trị đầu tư xây dựng năm 2018 đạt 55,118 tỷ đồng tương đương 66,94% kế hoạch năm. Cụ thể như sau:

##### **a) Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó**

###### **• Công tác thi công:**

- Khu nhà ở và làm việc của cán bộ công nhân viên: Nhà thầu thi công theo tiến độ hợp đồng, đã hoàn thành về cơ bản trong quý IV/2018. Đã bàn giao đưa vào sử dụng.

- Xử lý sạt lở khu vực bờ phải: Hoàn thành phê duyệt thiết kế + dự toán BVTC, lựa chọn nhà thầu. Đã bắt đầu thi công từ tháng 01/2019.

- Phối hợp với bên liên quan hoàn thành phương án cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa.

###### **- Công tác tái định cư:**

+ Tiếp tục thi công xử lý sạt trượt quốc lộ 7. Đã hoàn thành cơ bản trong tháng 01/2019. Hoàn thành và bàn giao cho Cục Quản lý Đường bộ 2 trong Quý II/2019.

+ Tiếp tục thi công bổ sung các hạng mục phụ trợ công trình công cộng, hoàn thành đưa vào sử dụng hệ thống nước sinh hoạt khu tái định cư bản Đình Thắng.

- Công tác đền bù: Tiếp tục công tác chi trả chế độ đền bù hỗ trợ tái định cư còn lại.

Giá trị đầu tư xây dựng năm 2018 của dự án nhà máy thủy điện Khe Bó thực hiện đạt 39,758 tỷ đồng tương đương 91,42% kế hoạch năm.

###### **• Công tác Quyết toán:**

Đến hết năm 2018 về cơ bản Công ty đã phối hợp với các bên liên quan lập, kiểm toán và trình duyệt xong quyết toán các hạng mục/gói thầu của dự án. Giá trị đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán lũy kế đến hết năm 2018 thực hiện đạt 3.004,856 tỷ đồng. Các hạng mục còn lại đang thi công dở dang Công ty dự kiến sẽ thực hiện quyết toán trong năm 2019. Cụ thể như sau:

- *Phần xây dựng:* Trong năm Công ty thực hiện trình duyệt quyết toán các hạng mục còn lại. Giá trị quyết toán phần xây dựng lũy kế thực hiện là 1.070,131 tỷ đồng. Còn lại hạng mục xử lý sạt lở khu vực bờ phải và gia cố hạ lưu bờ trái triển khai thi công trong Quý I và Quý II/2019, Công ty thực hiện quyết toán trong năm 2019.



- *Phần thiết bị*: Trong năm Công ty thực hiện quyết toán các gói thầu còn lại gồm: gói thầu 20 (Cung cấp, lắp đặt Thiết bị CKTC đập tràn); gói thầu 21 (Cung cấp, lắp đặt Thiết bị CKTC cửa nhận nước và cửa xả cát); gói thầu số 26 (Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành).

Giá trị quyết toán phần thiết bị lũy kế thực hiện đến hết năm 2018 là 1.063,939 tỷ đồng.

- *Chi phí khác*: Trong năm 2018 Công ty phối hợp với các bên liên quan lập, thẩm tra trình duyệt quyết toán cơ bản xong các khoản mục chi phí khác.

Giá trị quyết toán chi phí khác lũy kế đến hết năm 2018 là 510,609 tỷ đồng.

- *Chi phí đền bù di dân và tái định cư*:

Trong năm 2018, Công ty phối hợp với Tư vấn kiểm toán thẩm tra hồ sơ quyết toán xong cơ bản các khoản mục chi phí. Chỉ còn một số hạng mục đang thi công dở dang như: quốc lộ 7 (phát sinh do mưa lũ), bổ sung phụ trợ các công trình công cộng, các đường giao thông loại A..., chi phí đền bù phân đất (UBND huyện Tương Dương đang lập phương án) sẽ thực hiện quyết toán trong năm 2019.

Giá trị quyết toán lũy kế chi phí đền bù di dân và tái định cư lũy kế đến hết năm 2018 thực hiện ước đạt 360,177 tỷ đồng.

#### *b) Dự án Nhà máy thủy điện Bắc Bình*

Hoàn thành thi công và thực hiện quyết toán các hạng mục còn lại gồm: Hệ thống đo đếm điện năng phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh; Cảnh quan cây xanh khu vực nhà máy.

Giá trị đầu tư xây dựng năm dự án nhà máy thủy điện Bắc Bình thực hiện năm 2018 ước đạt 2,497 tỷ đồng tương đương 74,25% kế hoạch năm.

Đã hoàn thành cơ bản quyết toán công trình.

#### *c) Nghiên cứu đầu tư dự án mới*

- Dự án điện mặt trời: Tiếp tục làm việc với Bộ Công thương về bổ sung quy hoạch dự án điện mặt trời tại khu vực nhà máy thủy điện Bắc Bình.

- Dự án thủy điện trên sông Luông: Tiếp tục làm việc với UBND tỉnh Thanh Hóa xin chủ trương đầu tư thủy điện trên sông Luông.

#### *d) Công tác khác*

Hoàn thành công tác thi công và đang thực hiện quyết toán Trụ sở mới văn phòng cơ quan Công ty.

### **3.2. Đầu tư từ Quỹ đầu tư phát triển**

Năm 2018, Công ty đã thực hiện giá trị công tác đầu tư phát triển là 1.269.501.649 đồng, đạt 14,27% kế hoạch năm.

### **3.3. Các Công ty con, công ty liên kết: Công ty không có công ty con, công ty liên kết**

## **4. Tình hình tài chính**

### *a) Tình hình tài chính*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	2.641.101.188.033	2.476.868.358.410	-6,22%
Doanh thu thuần	593.372.937.658	613.393.015.055	3,37%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	188.853.238.423	200.842.902.316	6,35%
Lợi nhuận khác	(892.082.949)	(2.458.395.958)	175,58%
Lợi nhuận trước thuế	187.961.155.474	198.384.506.358	5,55%
Lợi nhuận sau thuế	162.178.852.326	174.293.113.275	7,47%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	14,00%	14,00%	0%

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	0,560	0,328	
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - HTK)/Nợ ngắn hạn	0,555	0,325	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,544	0,489	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,192	0,958	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK bình quân)	125,600	159,524	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,225	0,240	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,273	0,284	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,135	0,138	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,061	0,068	
<b>Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</b>	<b>0,318</b>	<b>0,327</b>	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**5.1. Cổ phần**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 106.589.629 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 100% Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 106.589.629 cổ phần

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

**5.2.Cơ cấu cổ đông:** Tính đến hết ngày 10/10/2018 (thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền gần nhất của Công ty), cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

a) *Cổ đông lớn*

Tổng số cổ đông lớn: 03 cổ đông, nắm giữ 68.673.174 CP, tương ứng 64,43% vốn cổ phần. Cụ thể:

CỔ ĐÔNG	SỐ ĐKSH	SỐ LƯỢNG CP	Tỷ lệ
Tổng công ty Phát điện 1	5701662152	39.062.236	36,65%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	0303898093	18.299.281	17,17%
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	0800296853	11.311.657	10,61%

b) *Cổ đông nhà nước*

Tổng số cổ đông Nhà nước: 01 cổ đông, nắm giữ 39.062.236 CP, tương ứng 36,65% vốn cổ phần. Cụ thể là: Tổng Công ty Phát điện 1, địa chỉ: Tầng 17-19 Tháp B, Tòa nhà EVN, 11 Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội.

c) *Cổ đông trong nước*

Tổng số cổ đông trong nước: 6.845 cổ đông, nắm giữ 106.549.916 cổ phần, chiếm 99,96% tổng số cổ phần, trong đó:

+ Tổ chức: 22 cổ đông nắm giữ 73.169.768 cổ phần chiếm 68,65% tổng số cổ phần;

+ Cá nhân: 6.823 cổ đông nắm giữ 33.380.148 cổ phần chiếm 31,32% tổng số cổ phần.

d) *Cổ đông nước ngoài*

Tổng số cổ đông nước ngoài: 06 cổ đông, nắm giữ 39.713 cổ phiếu, chiếm 0,04% vốn cổ phần.

### **5.3.Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Trong năm 2018, Công ty đã tổ chức phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 4%. Ngày 17/10/2018, Công ty đã công bố thông tin về việc thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành do phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2017, theo đó:

+ Vốn điều lệ trước khi phát hành: 1.024.930.980.000 đồng

+ Vốn điều lệ sau khi phát hành: 1.065.896.290.000 đồng.

**5.4.Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ.

**5.5.Các chứng khoán khác:** Không có.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) *Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm*

Do đặc thù Công ty là đơn vị sản xuất thủy điện, do đó nguồn nguyên liệu chính để sản xuất là nước. Cụ thể trong năm 2018, lượng nước tiêu thụ để sản xuất điện năng của Công ty như sau:

- Nguồn cung cấp nước: Hồ chứa Khe Bó-Sông Lam-huyện Tương Dương-tỉnh Nghệ An; Hồ chứa Bắc Bình-Sông Lũy-huyện Bắc Bình-tỉnh Bình Thuận; Suối Nậm Mả-huyện Vị Xuyên-tỉnh Hà Giang.

- Lượng nước sử dụng/năm:

+ NMTĐ Khe Bó:	7.703,14x10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>
+ NMTĐ Bắc Bình:	577,17x10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>
+ Trạm TĐ Nậm Mả:	50,74x10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>
+ Tổng cộng:	8.331,05x10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

## 6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp/năm 2018:

+ NMTĐ Khe Bó:	3,967x10 <sup>6</sup> kWh
+ NMTĐ Bắc Bình:	2,430x10 <sup>6</sup> kWh
+ Trạm TĐ Nậm Mả:	0,08x10 <sup>6</sup> kWh
+ Tổng cộng:	6,477x10 <sup>6</sup> kWh

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: 0

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 0

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: 0

## 6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Xem mục II.6.1.a

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

## 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

Ý thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Công ty luôn chấp hành đúng, đủ các quy định về bảo vệ môi trường (Nộp thuế môi trường rừng, thuế tài nguyên nước, thực hiện đúng các quy định về an toàn đập, quy trình vận hành hồ chứa, an toàn cháy nổ...), cũng như đảm bảo môi trường sản xuất an toàn, xanh sạch.

Trong năm 2018, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

## 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động*

- Lao động bình quân trong năm 2018: 132 lao động
- Mức lương trung bình: 18.163.235 đồng/người/tháng

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động*

- Là một đơn vị sản xuất kinh doanh điện, vấn đề an toàn trong lao động sản xuất là một yếu tố luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu. Công ty đã ban hành một số các quy trình, quy định có liên quan đến việc đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động như: Quy định về an toàn vệ sinh lao động, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy định về thực hành tốt 5S. Ngoài ra Công ty còn duy trì hàng năm việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động khối văn phòng 01 lần/năm, khối trực tiếp sản xuất là 02 lần/năm, trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân và nhân viên vận hành tại các Nhà máy và công trường, thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, phổ biến các quy định về an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ...;

- Công ty áp dụng chính sách tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi với mục tiêu nhằm khuyến khích người lao động, nhất là lao động có kinh nghiệm, lao động có chuyên môn nghiệp vụ làm việc lâu dài tại Công ty.

c) *Hoạt động đào tạo*

Công ty đã bố trí cho CBCNV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do EVN, EVNGENCO1 và một số cơ quan có liên quan tổ chức, cụ thể như sau:

- Tại Văn phòng cơ quan Công ty:

Công ty đã bố trí cho CBCNV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm: Công tác kiểm toán nội bộ, giám sát tài chính; Công tác cán bộ, lao động tiền lương, đào tạo; Quản lý chi phí theo định mức và giá mua bán điện; Công tác đầu tư xây dựng; Công tác khảo sát phục vụ thiết kế các công trình điện; Kỹ năng viết tin bài trên báo; Văn hóa doanh nghiệp; Truyền thông và quan hệ công chúng; Quản trị rủi ro trong sản xuất...

- Tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình:

Tổ chức các lớp học cho CBCNV nhà máy bao gồm: Đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp đối với 02 cán bộ văn phòng sang nhóm công nhân vận hành nhà máy.

- Tại Nhà máy thủy điện Khe Bô:

Tiếp tục thực hiện đào tạo văn bằng 2 đối với 05 CBCNV theo văn bản đồng ý của Công ty và 01 CBCNV đào tạo từ xa ngoại ngữ Tiếng Anh theo văn bản đồng ý của Công ty.

**6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Cụ thể trong năm 2018, Công ty đã thực hiện như sau:

- Nộp thuế tài nguyên nước: 47.583.738.652 đồng
- Nộp phí dịch vụ môi trường rừng: 19.637.251.514 đồng
- Đền bù hỗ trợ TĐC.

- Xây dựng các khu Tái định cư.
- Tham gia các hoạt động vì cộng đồng do địa phương tổ chức.
- Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt và TTXH năm 2018: 2.256.500.000 đồng

Trong đó:

- + Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả cơn bão số 3,4 và đợt xả lũ ngày 30-31/8/2018 cho UBND huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An: 2.000.000.000 đồng.
- + Hỗ trợ các địa phương thuộc tỉnh Nghệ An: 100.000.000 đồng.
- + Hỗ trợ UBND xã Tam Quang sửa chữa hệ thống loa đài truyền thanh: 20.000.000 đồng.
- + Ủng hộ đồng bào các vùng lũ bị ảnh hưởng bão, lụt số 4 trên địa bàn tỉnh Nghệ An: 20.000.000 đồng.
- + Hỗ trợ Trường PTDTNT THCS Con Cuông khắc phục khó khăn sau cơn bão số 4: 15.000.000 đồng.
- + Ủng hộ, động viên nhân dân bị ảnh hưởng bởi lũ lụt trong lòng hồ thủy điện Khe Bô: 71.500.000 đồng.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Tình hình thực hiện công tác SXKD đến 31/12/2018 so với KH năm 2018 và thực hiện năm 2017:

*Chi tiết xem tại mục 1 phần II.*

Những tiến bộ của Công ty đạt được:

- + Với sự cố gắng và nỗ lực của Ban điều hành cũng như toàn bộ CBCNV Công ty, trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông giao cho.
- + Công ty đã thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và kế hoạch quản lý dòng tiền năm sau để chủ động trong công tác quản lý tài chính, đảm bảo dòng tiền của Công ty ổn định.
- + Đã rà soát lại định biên của các phòng, ban Công ty và các đơn vị để bổ sung các nhân sự có năng lực trình độ, tuyển dụng một số trưởng ca, điều hành viên giỏi; tổ chức cho CBCNV tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn.
- + Đẩy mạnh công tác phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật tự thực hiện các công việc các nhà máy có thể làm được, giảm bớt thuê ngoài, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn và hiệu quả.

#### **2. Tình hình tài chính**

##### **a) Tình hình tài sản**

Phân tích tình hình tài sản thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2017		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>	<b>176.635.967.250</b>	<b>7,13%</b>	<b>228.887.984.025</b>	<b>8,67%</b>	<b>(52.252.016.775)</b>	<b>-22,83%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	37.260.483.133	1,50%	144.631.535.227	5,48%	(107.371.052.094)	-74,24%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	137.207.477.239	5,54%	81.974.390.559	3,10%	55.233.086.680	67,38%
III. Hàng tồn kho	1.750.351.207	0,07%	1.872.416.851	0,07%	(122.065.644)	-6,52%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	417.655.671	0,02%	409.641.388	0,02%	8.014.283	1,96%
<b>B . Tài sản dài hạn</b>	<b>2.300.232.391.160</b>	<b>92,87%</b>	<b>2.412.213.204.008</b>	<b>91,33%</b>	<b>(111.980.812.848)</b>	<b>-4,64%</b>
I. Tài sản cố định	2.271.030.975.401	91,69%	2.374.013.801.722	89,89%	(102.982.826.321)	-4,34%
II. Tài sản dở dang dài hạn	7.916.266.978	0,32%	35.254.644.098	1,33%	(27.338.377.120)	-77,55%
III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.950.000.000	0,08%	1.950.000.000	0,07%	-	0,00%
IV. Tài sản dài hạn khác	19.335.148.781	0,78%	994.758.188	0,04%	18.340.390.593	1843,70%
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>2.476.868.358.410</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.641.101.188.033</b>	<b>100,00%</b>	<b>(164.232.829.623)</b>	<b>-6,22%</b>

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/Giảm
Tỷ suất đầu tư (TSCĐ/Tổng TS)	0,917	0,899	0,018
Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (Vốn CSH/TSCĐ)	0,557	0,508	0,049
ROA (LNST/Tổng TS)	0,070	0,061	0,009

**Nhận xét:**

- Nhận xét chung:

Tổng tài sản của Công ty năm 2018 giảm 164,23 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 6,22% so với năm 2017. Trong đó tài sản dài hạn giảm 111,98 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,64%, tài sản ngắn hạn giảm 52,25 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,83%. Tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản cố định giảm 102,98 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,34% do trích khấu hao TSCĐ trong năm. Tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm chủ yếu là do tiền và các khoản tương đương tiền giảm. Trong cơ cấu tài sản, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, thể hiện sự chú trọng của Công ty vào đầu tư, xây dựng các tài sản dài hạn, phù hợp với năng lực sản xuất và định hướng phát triển kinh doanh bền vững của Công ty. Mặt khác, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản phản ánh đúng đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Nhận xét về hiệu quả sử dụng tài sản:

Nhìn chung, trong năm 2018 Công ty đã sử dụng tài sản một cách hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thông qua một số chỉ tiêu như: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) năm 2018 tăng lên so với năm 2017, cụ thể năm 2018 đạt 0,070 lần, năm 2017 đạt 0,061 lần; Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định năm 2018 cũng tăng lên so với năm 2017, tuy một bộ phận TSCĐ vẫn được tài trợ bằng nguồn vốn bên ngoài, nhưng tình hình tài chính đã được nâng lên, vững vàng, lành mạnh hơn và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài.

*b) Tình hình nợ phải trả*

Phân tích tình nợ phải trả thông qua bảng so sánh sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2017		Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>538.413.984.783</b>	<b>44,42%</b>	<b>408.955.620.991</b>	<b>28,48%</b>	<b>129.458.363.792</b>	<b>31,66%</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	42.190.373.946	3,48%	52.834.257.519	3,68%	(10.643.883.573)	-20,15%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	102.460.000	0,01%	102.460.000	0,01%	-	0,00%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.133.922.458	2,16%	16.187.081.475	1,13%	9.946.840.983	61,45%
4. Phải trả người lao động	9.791.900.247	0,81%	7.980.127.523	0,56%	1.811.772.724	22,70%
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	48.016.088.101	3,96%	1.794.677.018	0,12%	46.221.411.083	2575,47%
6. Phải trả ngắn hạn khác	23.169.505.733	1,91%	18.101.593.819	1,26%	5.067.911.914	28,00%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	383.699.993.106	31,65%	310.931.286.540	21,65%	72.768.706.566	23,40%
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.309.741.192	0,44%	1.024.137.097	0,07%	4.285.604.095	418,46%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>673.723.952.458</b>	<b>55,58%</b>	<b>1.027.061.458.444</b>	<b>71,52%</b>	<b>(353.337.505.986)</b>	<b>-34,40%</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	1.866.136.844	0,15%	4.572.014.881	0,32%	(2.705.878.037)	-59,18%
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	671.857.815.614	55,43%	1.022.489.443.563	71,20%	(350.631.627.949)	-34,29%
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>1.212.137.937.241</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.436.017.079.435</b>	<b>100,00%</b>	<b>(223.879.142.194)</b>	<b>-15,59%</b>



**Nhận xét:**

- Tổng nợ phải trả năm 2018 giảm 223,879 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15,59%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tổng nợ phải trả giảm là do trong năm Công ty đã trả nợ gốc các khoản vay cũng như trả nhà cung cấp.

- Trong năm 2018, Công ty không có các khoản nợ phải trả xấu. Các khoản nợ phải trả, Công ty đều có khả năng thanh toán trong tương lai.

- Số dư các khoản phải trả bằng ngoại tệ của Công ty là nhỏ, do đó ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm là không đáng kể.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong năm 2018, Công ty đã có nhiều cố gắng nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính cũng như đổi mới cơ cấu tổ chức, quản lý đảm bảo luôn sát sao với tình hình SXKD và ĐTXD. Cụ thể:

Năm 2018, Công ty vẫn tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý từ Công ty đến các đơn vị: tuyển dụng bổ sung 02 cán bộ thay thế cho các vị trí khuyết do cán bộ chuyển công tác. Năm 2018, công tác tổ chức của các đơn vị trong toàn Công ty tương đối ổn định, không có biến động nhiều về nhân sự. Tháng 05/2018, đã hoàn thành việc bổ nhiệm 01 chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty, 01 chức danh Phó Giám đốc phụ trách Nhà máy thủy điện Khe Bó, 01 chức danh Phó Giám đốc Nhà máy thủy điện Khe Bó.

- Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty, để công tác quản lý được tập trung, thống nhất, tinh giảm bộ máy hành chính của các nhà máy, Công ty đã tiến hành sát nhập phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Vật tư của Nhà máy thủy điện Khe Bó và Nhà máy thủy điện Bắc Bình vào Phân xưởng vận hành sửa chữa.

- Tổ chức triển khai thi đánh giá chất lượng đối với công nhân vận hành tại các Nhà máy điện nhằm nâng cao tay nghề, củng cố kiến thức cũng như làm cơ sở phân loại, đánh giá lao động để có phương hướng điều chỉnh cho phù hợp.

- Tiếp tục triển khai đào tạo chuyên môn hệ thống điện văn bằng 2 cho CBCNV hệ kỹ thuật từ Công ty đến các đơn vị nhằm đáp ứng công tác SXKD điện theo đề án tổ chức đã được duyệt. Tổ chức cho CBCNV tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thủy điện ngắn hạn. Tổ chức các khóa học tập kinh nghiệm quản lý để nâng cao kiến thức quản lý và điều hành.

- Hoàn thiện và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của công ty.

- Thực hiện sâu rộng qui tắc ứng xử văn hóa EVNGENCO1, văn hóa doanh nghiệp trong CBCNV nhằm xây dựng hình ảnh đẹp cũng như uy tín của Công ty trong xã hội.

- Triển khai thực hiện tốt 5S từ Công ty đến các đơn vị.

- Tổ chức triển khai áp dụng các phần mềm quản lý cũng như quy trình quản lý mới như KPI, ERP giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý trong SXKD.

- Hưởng ứng và phát động các phong trào thi đua SXKD do Tổng Công ty Phát điện I và Công ty tổ chức. Đẩy mạnh công tác phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, chú trọng công tác vệ sinh, an toàn lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và SXKD điện an toàn hiệu quả. Tích cực chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty dự kiến kế hoạch năm 2019 với các chỉ tiêu chính như sau:

TT	Nội dung KH	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	KH năm 2019
1	<b>Sản lượng điện thương phẩm</b>	<b>kWh</b>	<b>553.090.270</b>	<b>532.000.000</b>
	- Thủy điện Nậm Má	kWh	10.974.537	12.000.000
	- Thủy điện Bắc Bình	kWh	92.919.272	108.000.000
	- Thủy điện Khe Bó	kWh	449.196.461	412.000.000
2	<b>Đầu tư xây dựng:</b>	<b>đồng</b>	<b>55.118.405.433</b>	<b>57.600.489.654</b>
3	<b>Doanh thu:</b>	<b>đồng</b>	<b>618.704.312.645</b>	<b>585.098.164.787</b>
	Doanh thu sản xuất điện:	đồng	613.393.015.055	583.798.164.787
	Doanh thu, thu nhập khác:	đồng	5.311.297.590	1.300.000.000
4	<b>Chi phí :</b>	<b>đồng</b>	<b>420.319.806.287</b>	<b>420.072.881.628</b>
5	<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>đồng</b>	<b>3.461.510.604</b>	<b>3.876.690.258</b>
6	<b>Sửa chữa thường xuyên</b>	<b>đồng</b>	<b>11.940.679.416</b>	<b>1.487.997.619</b>
7	<b>Mua sắm VTTB dự phòng</b>	<b>đồng</b>	<b>0</b>	<b>1.302.658.200</b>
8	<b>Lợi nhuận sau thuế:</b>	<b>đồng</b>	<b>174.293.113.275</b>	<b>145.033.833.809</b>
9	<b>Cổ tức</b>	<b>%</b>	<b>14,0%</b>	<b>12,0%</b>

#### 4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

##### 4.1.1. Kế hoạch sản xuất điện

Theo thông tin của Trung tâm dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc Gia, từ tháng 11/2018 đến những tháng đầu năm 2019 sẽ chuyển sang trạng thái El Nino với xác suất trong khoảng 60÷70%; do đó, tình hình nguồn nước phục vụ sản xuất điện năng còn diễn biến phức tạp, nguy cơ xảy ra hạn hán trong năm 2019. Đặc biệt ở tỉnh Bình Thuận, nếu lượng mưa trong mùa mưa thấp, hồ không tích đầy nước sẽ ảnh hưởng đến sản lượng điện sản xuất của Nhà máy thủy điện Bắc Bình.

Hồ chứa thủy điện Bản Vẽ hiện nay đang đầy do đó tình hình sản xuất điện của thủy điện Khe Bó không bị ảnh hưởng nhiều trong mùa khô năm 2019.

Năm 2019 Công ty tập trung sửa chữa nâng thành kênh thủy điện Nậm Má để nâng công suất phát trong mùa mưa lên 3,2MW, do đó sản lượng điện dự kiến sẽ tăng hơn các năm trước.

Trên cơ sở đó và xem xét yếu tố thủy văn thực tế và tính toán theo phương pháp kéo dài chuỗi dòng chảy, Công ty VNPD đã lập kế hoạch điện lượng thương phẩm năm 2019 của toàn Công ty là 532.000.000 kWh.

Trong đó:

- + Nhà máy thủy điện Nậm Má : 12.000.000 kWh;
- + Nhà máy thủy điện Bắc Bình : 108.000.000 kWh;
- + Nhà máy thủy điện Khe Bó : 412.000.000 kWh;

#### 4.1.2. Kế hoạch điện tự dùng

Kế hoạch tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất điện năng của các Nhà máy năm 2019 cụ thể như sau: Thủy điện Nậm Má: 1,09%; Thủy điện Bắc Bình: 1,47%; Thủy điện Khe Bó: 1,01%.

#### 4.1.3. Suất tiêu hao nhiên liệu/nước, vật liệu phụ

Kế hoạch suất tiêu hao nước năm 2019 của các nhà máy cụ thể như sau: Thủy điện Khe Bó: 17,4 m<sup>3</sup>/kWh; Thủy điện Bắc Bình: 6,3 m<sup>3</sup>/kWh; Thủy điện Nậm Má: 5,1 m<sup>3</sup>/kWh (TM1), 4 m<sup>3</sup>/kWh (TM2).

#### 4.1.4. Sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên và vật tư dự phòng

Kế hoạch sửa chữa lớn các nhà máy năm 2019 dự kiến là: 3.876.690.258 đồng. Trong đó:

- Kế hoạch sửa chữa thường xuyên các nhà máy năm 2019 dự kiến là: 1.487.997.619 đồng.

- Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị dự phòng các nhà máy năm 2019 dự kiến là: 1.302.658.200 đồng.

#### 4.1.5. Lao động - Tiền lương

##### a. Kế hoạch lao động: Tổng số: 147 người, trong đó:

- Người quản lý : 15 người;
- Người lao động : 132 người.

##### b. Kế hoạch tiền lương, thù lao

\* Quỹ Tiền lương, thù lao người quản lý Công ty : 3.763.200.000đ

Trong đó:

- Tiền lương người quản lý chuyên trách : 2.832.000.000đ
- Thù lao người quản lý không chuyên trách : 931.200.000đ
- \* Quỹ Tiền lương người lao động Công ty : 32.497.896.000đ
- \* Quỹ tiền thưởng an toàn điện : 3.601.688.000đ

- Quỹ tiền lương năm 2019 Công ty áp dụng Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính Phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

#### 4.1.6. Tài chính, chi phí giá thành

- Kế hoạch doanh thu năm 2019 là: 585.098.164.787 đồng.

- Kế hoạch chi phí năm 2019 là: 420.072.881.628 đồng. Năm 2019, Công ty sẽ tiết kiệm tối đa chi phí theo các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí của EVNGENCO1.

- Kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2019 là: 145.033.833.809 đồng.

- Dự kiến kế hoạch cổ tức năm 2019 là: 12%.

- Dự kiến giá bán điện bình quân năm 2019 là: 949,979 đồng/kWh.

#### 4.1.7. Công tác tài chính năm 2019

##### a) Tình hình vốn tự có

Đến 01/03/2019, nguồn vốn tự có của Công ty (tiền, tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn) là 27,759 tỷ đồng.

*b) Nhu cầu vốn cho thủy điện Khe Bó*

Đến 01/03/2019, Công ty đã thực hiện giải ngân cho Dự án (trước thuế) đạt 2.827,246 tỷ đồng, trong đó vay vốn tại các Ngân hàng để giải ngân là 2.221,682 tỷ đồng.

Dư nợ vay của Công ty đối với các Ngân hàng đến 01/03/2019 là 976,060 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- *Tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An:*

+ Hợp đồng tín dụng đầu tư số 70/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/03/: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 1.640 tỷ đồng, dư nợ: 615,466 tỷ đồng.

+ Hợp đồng tín dụng cho vay bổ sung số 07/2013/ HĐTDĐT-NHPT ngày 28/12/2013: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 66,288 tỷ đồng, dư nợ: 0 đồng.

- *Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội:*

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/VIETINBANKHN-VNPD ngày 23/01/2013: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 300 tỷ đồng, dư nợ: 0 đồng.

Công ty đã trả 52,8 tỷ đồng nợ gốc, số nợ gốc 247,2 tỷ đồng còn lại thực hiện vay tái tài trợ tại BIDV - CN Tây Hồ.

- *Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ:*

Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 247,200 tỷ đồng, dư nợ: 187,200 tỷ đồng.

- *Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội:*

Hợp đồng cho vay số 93-21.08.05/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015: Tổng số tiền đã vay giải ngân: 55,393 tỷ đồng, dư nợ: 41,393 tỷ đồng. Hạn mức còn lại được vay: 248.773.646 đồng

- *Tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh:*

Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017: Tổng số vốn đã vay giải ngân: 160 tỷ đồng, dư nợ: 132 tỷ đồng.

- *Vốn tự có: 605,565 tỷ đồng.*

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, hạn mức vốn vay tại các Ngân hàng để phục vụ giải ngân cho Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó còn lại là 248,773 triệu đồng tại TPBank - CN Tây Hà Nội.

Hiện nay, Công ty đang gấp rút hoàn thành công tác quyết toán Dự án thủy điện Khe Bó trong năm 2019, dự kiến giá trị quyết toán vốn đầu tư cho Dự án (trước thuế) là 2.931,693 tỷ đồng, do đó Công ty cần phải có số vốn tự có còn lại để hoàn thành thanh quyết toán cho Dự án là 104,447 tỷ đồng.

Trong năm 2018, Công ty đã làm việc và đề nghị với các Ngân hàng đang đồng tài trợ (cho vay) đầu tư Dự án thủy điện Khe Bó chấp thuận cho Công ty vay bổ sung vốn tại một Ngân hàng khác để hoàn thành thanh quyết toán Dự án, nhưng đã không được VDB chấp thuận do thời điểm hiện tại Công ty đầu tư vào Dự án chưa đủ 30% giá trị TMĐT theo quy định.

*c) Nhu cầu vốn năm 2019:*

\* *Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng năm 2019:*

Tổng số tiền Công ty cần phải có để trả nợ gốc và lãi vay cho các Ngân hàng từ 01/03 đến 31/12/2019 là 401,413 tỷ đồng, trong đó:

- Trả nợ gốc: 339,100 tỷ đồng
- + Dự án thủy điện Khe Bô: 324,000 tỷ đồng
- + Dự án thủy điện Bắc Bình: 15,100 tỷ đồng
- Trả nợ lãi vay: 62,313 tỷ đồng
- + Dự án thủy điện Khe Bô: 59,748 tỷ đồng
- + Dự án thủy điện Bắc Bình: 2,565 tỷ đồng

\* *Chi phí vốn đối ứng thanh quyết toán cho thủy điện Khe Bô:*

Vốn đối ứng còn thiếu cho thanh quyết toán thủy điện Khe Bô là 104,447 tỷ đồng (như đã trình bày ở trên).

\* *Các chi phí khác:*

Dự kiến các chi phí khác Công ty phải chi trả để duy trì hoạt động SXKD từ 01/03 đến 31/12/2019 là 229,398 tỷ đồng.

\* *Trả cổ tức của các năm:*

- Cổ tức các năm từ 2009 -:- 2016: Cổ tức còn lại phải trả của các năm 2009 -:- 2017 là 21,023 tỷ đồng.

- Dự kiến trả cổ tức năm 2018: Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán, Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối là 174,293 tỷ đồng, sau khi trích lập các Quỹ, tỷ lệ cổ tức của Công ty đạt được là 14%.

*d) Tình hình cân đối tài chính (dòng tiền) thực tế:*

Do năm 2019 tiếp tục chịu ảnh hưởng của El nino, dự kiến sản lượng điện năm 2019 của Nhà máy thủy điện Bắc Bình đạt 108,00 triệu kWh/năm, Nhà máy thủy điện Khe Bô đạt 412,00 triệu kWh/năm và Trạm thủy điện Nậm Má đạt 12,00 triệu kWh/năm.

Với giá bán điện của Nhà máy thủy điện Khe Bô là 965,37 đồng/kWh, Nhà máy thủy điện Bắc Bình là 905,39 đồng/kWh và Nhà máy thủy điện Nậm Má là 785,5 đồng/kWh và sau khi thanh quyết toán Dự án thủy điện Khe Bô, trả nợ gốc lãi vay cho các Ngân hàng, chi trả cổ tức 14% bằng tiền mặt như dự kiến và duy trì hoạt động SXKD của Công ty thì đến 31/12/2019 vốn tự có của Công ty còn thiếu khoảng 262,722 tỷ đồng.

Nguyên nhân thiếu hụt nguồn vốn chủ yếu do:

- VDB không chấp thuận cho Công ty vay bổ sung phần vốn còn lại để hoàn thành thanh quyết toán Dự án thủy điện Khe Bô do vốn tự có đầu tư vào Dự án chưa đủ 30% giá trị TMĐT theo quy định (hiện tại chỉ đạt 20,07%).

- Mức trả nợ gốc đối với VDB trong năm 2019, 2020 tăng thêm mỗi năm 140 tỷ đồng so với các năm trước.

- Do ảnh hưởng của hiện tượng El nino, sản lượng điện sản xuất của Nhà máy thủy điện Bắc Bình trong năm 2018 chỉ đạt 81,42% so với kế hoạch và chỉ đạt 50% so với năm 2017.

- Phát sinh thêm chi phí bồi thường cho các hộ dân trên cốt ngập vùng lòng hồ vì chịu ảnh hưởng của mưa lũ do cơn bão số 3,4 trong năm 2018 gây nên (bồi thường toàn bộ cho 14 hộ dân và hỗ trợ cho 200 hộ dân).

Với việc Công ty dự kiến sẽ hoàn thành thanh quyết toán cho Dự án thủy điện Khe Bô trong năm 2019, với hạn mức hiện tại được vay còn lại và các Ngân hàng không chấp thuận cho Công ty vay bổ sung, Công ty sẽ cần 104,447 tỷ đồng vốn tự có để thanh

quyết toán cho các Nhà thầu thi công hoàn thành Dự án.

Để cân bằng được tài chính trong 2019, bù đắp phần vốn tự có còn thiếu hụt do không được vay bổ sung phục vụ hoàn thành Dự án và thanh quyết toán cho các Nhà thầu khi giá trị quyết toán được phê duyệt, trả gốc lãi cho các Ngân hàng, trả cổ tức cho cổ đông và duy trì hoạt động SXKD, Công ty dự kiến giải pháp về tài chính như sau:

- Thực hiện phát hành trái phiếu Doanh nghiệp với tổng khối lượng phát hành tương đương 350 tỷ đồng (năm 2019 là 200 tỷ đồng, năm 2020 là 150 tỷ đồng).

- Thực hiện chi trả cổ tức của năm 2018 với tỷ lệ 14%, trong đó 7% bằng tiền mặt 7% bằng cổ phiếu.

Với các giải pháp như trên, sau khi trả nợ gốc, lãi vay cho các Ngân hàng, chi trả cổ tức, thanh quyết toán cho Dự án thủy điện Khe Bô, duy trì hoạt động SXKD, Công ty sẽ đảm bảo cân đối được tài chính cho năm 2019.

#### **4.2. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019**

Trong năm 2019 Công ty sẽ đôn đốc thi công hoàn thành các hạng mục ĐTXD còn lại của dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô và triển khai các công việc nghiên cứu dự án đầu tư mới, các hạng mục đầu tư phát triển với giá trị dự kiến là: 57.600.489.654 đồng. Cụ thể:

##### **4.2.1. Dự án thủy điện Khe Bô**

- Tiếp tục xử lý sạt lở bờ phải.
- Gia cố mái hạ lưu bờ trái.
- Hoàn thành thi công xử lý sạt trượt Quốc lộ 7 do mưa lũ.
- Hoàn thiện và bàn giao đường tránh ngập Quốc lộ 7, đường Quốc lộ 48C.
- Hoàn thành các hạng mục còn lại của công tác tái định cư.
- Tiếp tục triển khai công tác quyết toán và hoàn thành trong năm 2019.

Tổng giá trị ĐTXD là: 31.336.827.282 đồng.

##### **4.2.2. Nghiên cứu dự án đầu tư mới**

- Dự án điện mặt trời tại tỉnh Bình Thuận: Lập dự án đầu tư và khởi công công trình sau khi được cấp phép đầu tư.

- Dự án thủy điện trên sông Luông, tỉnh Thanh Hóa: Tiếp tục làm việc với UBND tỉnh Thanh Hóa xin cấp phép đầu tư và triển khai lập dự án đầu tư.

Tổng giá trị ĐTXD là: 10.000.000.000 đồng.

Để triển khai dự án với điều kiện không ảnh hưởng đến cổ tức, Công ty dự kiến thành lập Công ty cổ phần điện mặt trời Bắc Bình và Công ty cổ phần thủy điện Nam Động để huy động vốn của các cổ đông khác.

##### **4.2.3. Đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển**

Dự kiến năm 2019 công tác đầu tư phát triển là 16.263.662.372 đồng.

**5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có**

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

*Xem chi tiết tại mục 6 Phần II*

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Năm 2018 là một năm phát triển vượt bậc của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam. Cùng với sự đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cũng như toàn thể CBCNV, Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt. Cụ thể:

- Công tác sản xuất điện: Đến hết ngày 31/12/2018, Công ty sản xuất được 553.090.270/529.485.610 kWh, tương đương 104,46% kế hoạch cả năm;

- Doanh thu năm 2018 của Công ty đạt 618.704.312.645 đồng/569.035.271.198 đồng, đạt 108,73% kế hoạch;

- Kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2018, Công ty được giao là 122.842.151.663 đồng. Đến 31/12/2018, lợi nhuận sau thuế đạt 174.293.113.275 đồng, đạt 141,88% kế hoạch.

- Dự kiến trình ĐHCĐ thường niên năm 2019 mức chi trả cổ tức năm 2018 là 14,0%, đạt 140% kế hoạch.

- Công tác đầu tư xây dựng: Năm 2018, Công ty tiếp tục thực hiện ĐTXD các hạng mục còn lại của 02 dự án với giá trị thực hiện là 55,118 tỷ đồng tương đương với 66,94%.

- Trong năm 2018, Công ty đã tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường cũng như cố gắng tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty**

Năm 2018, Ban Tổng giám đốc Công ty đã rất nỗ lực, cố gắng khắc phục mọi khó khăn, điều hành linh hoạt, sát sao các mặt hoạt động trong Công ty, giúp Công ty trong năm 2018 đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao cho. Ban Tổng giám đốc luôn báo cáo chi tiết, đầy đủ và chính xác các vấn đề phát sinh trình HĐQT; bàn bạc trực tiếp hoặc qua điện thoại, email hay bằng văn bản với HĐQT để kịp thời đưa ra các giải pháp tối ưu nhất nhằm hoàn thành kế hoạch đã được ĐHCĐ giao. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền được phân cấp, thực hiện đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định, các chỉ đạo của HĐQT; tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Chỉ đạo Công ty hoàn thành Kế hoạch năm 2019 do ĐHCĐ giao.
- Chỉ đạo công tác quản trị, quản lý vận hành các Nhà máy điện sản xuất an toàn, ổn định và hiệu quả.
- Tiếp tục tìm kiếm dự án mới để nghiên cứu đầu tư.
- Chỉ đạo triển khai quyết liệt và có hiệu quả các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- Tiếp tục cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy chế quản lý nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông. Đảm bảo thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động. Thực hiện các giải pháp khuyến khích để Người lao động gắn bó vì sự phát triển của Công ty.

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do ĐHĐCĐ giao.

## V. Quản trị Công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Chức danh tại công ty khác	Số cổ phần sở hữu
1	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		625.474
2	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	Trưởng phòng An toàn Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	
3	Khuất Quang Mậu	Thành viên HĐQT	Chủ tịch Công đoàn Điện lực Việt Nam	
4	Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT		393
5	Nguyễn Tùng Phương	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng		
6	Trần Văn Đước	Thành viên độc lập HĐQT		5.200
7	Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, HĐQT Công ty đã tổ chức 05 cuộc họp định kỳ, đồng thời tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD, ĐTXD để ban hành các Nghị quyết và Quyết định, nhằm tăng cường công tác quản trị cũng như bám sát tình hình hoạt động của Công ty, đưa ra những quyết sách kịp thời giúp Công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các văn bản do HĐQT ban hành dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đúng pháp luật, quyết định đúng đắn chiến lược hoạt động kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao cho. Nội dung và kết quả 05 cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2018 cụ thể như sau:



STT	Cuộc họp	Ngày tháng	Nội dung và kết quả
1	Phiên họp lần thứ 04 nhiệm kỳ IV	16/03/2018	<p>Thông qua Nghị quyết số 246/NQ-VNPD-HĐQT ngày 16/3/2018 với các nội dung:</p> <p>I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty đến 28/02/2018;</p> <p>II. Kế hoạch SXKD và ĐTXD năm 2018;</p> <p>III. Công tác quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;</p> <p>IV. Công tác đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;</p> <p>V. Công tác tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018;</p> <p>VI. Công tác nhân sự Hội đồng quản trị.</p>
2	Phiên họp lần thứ 05 nhiệm kỳ IV	16/05/2018	<p>Thông qua Nghị quyết số 557/NQ-VNPD-HĐQT ngày 16/5/2018 với các nội dung:</p> <p>I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty đến 10/05/2018;</p> <p>II. Công tác quyết toán dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó;</p> <p>III. Công tác quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;</p> <p>IV. Nội dung và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;</p> <p>V. Công tác nhân sự Hội đồng quản trị.</p>
3	Phiên họp lần thứ 06 nhiệm kỳ IV	06/09/2018	<p>Thông qua Nghị quyết số 1025/NQ-VNPD-HĐQT ngày 06/9/2018 với các nội dung:</p> <p>I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty;</p> <p>II. Công tác quyết toán dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó;</p> <p>III. Công tác Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó;</p> <p>IV. Công tác Sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Khe Bó;</p> <p>V. Công tác chi trả cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu;</p> <p>VI. Công tác quản lý tài chính;</p> <p>VII. Công tác điều chỉnh bộ máy tổ chức các Nhà máy điện.</p>

4	Phiên họp lần thứ 07 nhiệm kỳ IV	10/11/2018	Thông qua Nghị quyết số 1312/NQ-VNPD-HĐQT ngày 10/11/2018 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty; II. Công tác Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô; III. Công tác quyết toán dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô; IV. Công tác tài chính; V. Các công việc có liên quan khác.
5	Phiên họp lần thứ 08 nhiệm kỳ IV	26/12/2018	Thông qua Nghị quyết số 1529/NQ-VNPD-HĐQT ngày 26/12/2018 với các nội dung: I. Tình hình SXKD và ĐTXD của Công ty; II. Công tác kế hoạch năm 2019; III. Công tác Đầu tư xây dựng; IV. Công tác tài chính; V. Các công việc có liên quan khác.

*d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập*

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã bầu bổ sung 02 thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Cơ cấu thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay là 2/7 thành viên. Trong năm 2018, các thành viên độc lập Hội đồng quản trị tham dự đầy đủ các cuộc họp cũng như cho ý kiến các vấn đề phát sinh của Công ty giúp Công ty đưa ra những quyết sách kịp thời, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các ý kiến đóng góp của thành viên độc lập Hội đồng quản trị đều được tôn trọng, ghi nhận và là cơ sở quan trọng để thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

*e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không*

**2. Ban kiểm soát**

*a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phần sở hữu
1	Trần Thị Minh Trung	Trưởng Ban Kiểm soát	
2	Hồ Quang Hải	Thành viên BKS	10.660
3	Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên BKS	63.285
4	Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	
5	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát*

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động SXKD, ĐTXD cũng như công tác chỉ đạo, điều hành của HĐQT và Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2018.

Việc kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát tập trung vào các vấn đề sau:

- Xem xét việc chấp hành pháp luật, các quy chế, quy trình, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý ĐTXD, quản lý tài chính và các hoạt động quản lý khác trong Công ty.

- Công tác tài chính kế toán, chứng từ và Báo cáo tài chính năm 2018.

- Tình hình thực hiện đầu tư và quyết toán đầu tư hoàn thành.

- Các nội dung khác như: Tình hình sử dụng các quỹ, tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành, CBCNV và đầu tư tài chính.

- Xử lý các kiến nghị của tư vấn Kiểm toán AASC, các kiến nghị của BKS.

Năm 2018, Ban kiểm soát đã tổ chức 03 đợt kiểm soát, cụ thể:

+ Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty năm 2017 ngày 16/3/2018;

+ Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2018 ngày 14/9/2018;

+ Kiểm soát tình hình hoạt động của Nhà máy thủy điện Bắc Bình ngày 01/12/2018.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích*

Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua với tổng số là 2.125.600.000 đồng. Năm 2018, Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, do đó tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2018 thực hiện đạt 100%. Cụ thể:

Stt	Họ và Tên/Chức danh	Số tháng	Số người	Mức thù lao/người/tháng	Tổng số (VNĐ)	Ghi chú
<b>Tiền lương, Thù lao HĐQT, BKS năm 2018</b>					<b>2.125.600.000</b>	
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>				<b>1.218.400.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chủ tịch HĐQT-TGD chuyên trách</b>				<b>648.000.000</b>	
1.1	Ông Nguyễn Thanh Tùng	12	1	54.000.000	648.000.000	
<b>2</b>	<b>Thành viên HĐQT bán chuyên trách</b>				<b>441.600.000</b>	
2.1	Ông Nguyễn Văn Khóa	12	1	9.200.000	110.400.000	

2.2	Ông Khuất Quang Mậu	12	1	9.200.000	110.400.000	
2.3	Ông Nguyễn Văn Thịnh	12	1	9.200.000	110.400.000	
2.4	Ông Nguyễn Tùng Phương	12	1	9.200.000	110.400.000	
<b>3</b>	<b>Thành viên HĐQT độc lập</b>				<b>128.800.000</b>	
3.1	Ông Trần Văn Đước	7	1	9.200.000	64.400.000	Là thành viên HĐQT từ ngày 30/5/2018
3.2	Ông Nguyễn Hồng Sơn	7	1	9.200.000	64.400.000	Là thành viên HĐQT từ ngày 30/5/2018
<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>				<b>907.200.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trưởng BKS chuyên trách</b>				<b>576.000.000</b>	
1.1	Bà Trần Thị Minh Trung	12	1	48.000.000	576.000.000	
<b>2</b>	<b>Thành viên BKS bán chuyên trách</b>				<b>331.200.000</b>	
2.1	Hồ Quang Hải	12	1	6.900.000	82.800.000	
2.2	Nguyễn Thị Tuyết	12	1	6.900.000	82.800.000	
2.3	Trần Tấn Nhật	12	1	6.900.000	82.800.000	
2.4	Đinh Thị Diễm Quỳnh	12	1	6.900.000	82.800.000	

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số lượng cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Thị Thu Thủy	Vợ - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	15.638	0,597%	1.003.564	0,942%	Mua, Nhận cổ tức 2017 bằng cổ phiếu tỷ lệ 4%
2	Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh	2.000	0,00195%	5.293	0,005%	Mua, nhận cổ tức 2017 bằng cổ phiếu tỷ lệ 4% và bán

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không có

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Để đáp ứng các quy định của Công ty niêm yết tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã bầu bổ sung thêm 02 thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Như vậy, tỷ lệ thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay là 2/7. Theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Nghị định 71/2017/NĐ-CP, với tổng số thành viên HĐQT là 7 thành viên thì Công ty cần đáp ứng tối thiểu 2,333 thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Như vậy, với tỷ lệ 2/7 thành viên độc lập HĐQT của Công ty là cơ bản đáp ứng các yêu cầu về quản trị Công ty niêm yết theo quy định của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Thêm vào đó, việc tìm kiếm các ứng viên tham gia Hội đồng quản trị với tư cách độc lập là rất khó khăn. Công ty đã cố gắng tìm kiếm và liên hệ các ứng viên tuy nhiên một số ứng viên không phù hợp tiêu chuẩn và một số ứng viên phù hợp tiêu chuẩn nhưng không đồng ý tham gia Hội đồng quản trị của Công ty.

Để đảm bảo tính minh bạch cũng như đáp ứng đúng các tiêu chuẩn về quản trị Công ty đối với tỷ lệ tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập, thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm và liên hệ các ứng viên để Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung.

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>176.635.967.250</b>	<b>228.887.984.025</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>37.260.483.133</b>	<b>144.631.535.227</b>
111	1. Tiền		7.260.483.133	5.170.142.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	139.461.393.120
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>137.207.477.239</b>	<b>81.974.390.559</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	101.026.698.021	41.132.416.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.874.047.632	35.596.641.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.306.731.586	5.245.332.794
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.750.351.207</b>	<b>1.872.416.851</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.750.351.207	1.872.416.851
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>417.655.671</b>	<b>409.641.388</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	417.403.421	409.639.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.250	2.250
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.300.232.391.160</b>	<b>2.412.213.204.008</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>2.271.030.975.401</b>	<b>2.374.013.801.722</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.265.687.577.384	2.370.382.253.766
222	- Nguyên giá		3.436.039.831.502	3.362.051.272.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.170.352.254.118)	(991.669.018.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.343.398.017	3.631.547.956
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	4.218.451.584
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(701.977.821)	(586.903.628)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>7.916.266.978</b>	<b>35.254.644.098</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.916.266.978	35.254.644.098
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.335.148.781</b>	<b>994.758.188</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.188.720.521	994.758.188
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		18.146.428.260	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.476.868.358.410</b>	<b>2.641.101.188.033</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.212.137.937.241</b>	<b>1.436.017.079.435</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>538.413.984.783</b>	<b>408.955.620.991</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.190.373.946	52.834.257.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	26.133.922.458	16.187.081.475
314	4. Phải trả người lao động		9.791.900.247	7.980.127.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.016.088.101	1.794.677.018
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	23.169.505.733	18.101.593.819
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	383.699.993.106	310.931.286.540
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.309.741.192	1.024.137.097
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>673.723.952.458</b>	<b>1.027.061.458.444</b>
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	1.866.136.844	4.572.014.881
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	671.857.815.614	1.022.489.443.563
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.264.730.421.169</b>	<b>1.205.084.108.598</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.264.730.421.169</b>	<b>1.205.084.108.598</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.024.930.980.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.052.019.891	3.925.008.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.050.187.009	11.068.256.211
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.768.447.829	162.196.387.874
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.038.212.413</i>	<i>17.535.548</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>169.730.235.416</i>	<i>162.178.852.326</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.476.868.358.410</b>	<b>2.641.101.188.033</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	613.393.015.055	593.372.937.658
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.393.015.055	593.372.937.658
11	3. Giá vốn hàng bán	22	288.959.432.668	263.131.078.004
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.433.582.387	330.241.859.654
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.612.917.221	3.381.900.289
22	6. Chi phí tài chính	24	96.322.872.787	115.761.266.260
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>96.184.745.537</i>	<i>112.400.540.010</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.880.724.505	29.009.255.260
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.842.902.316	188.853.238.423
31	9. Thu nhập khác	26	698.380.369	75.723.543
32	10. Chi phí khác	27	3.156.776.327	967.806.492
40	11. Lợi nhuận khác		(2.458.395.958)	(892.082.949)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.384.506.358	187.961.155.474
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	24.091.393.083	25.782.303.148
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>174.293.113.275</u>	<u>162.178.852.326</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.592	1.522

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		614.838.034.595	652.917.882.661
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.871.207.978)	(6.335.096.620)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.454.515.697)	(29.144.947.471)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(96.218.806.963)	(112.326.049.788)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.460.987.159)	(20.882.617.315)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.453.211.783	2.349.158.362
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.665.701.897)	(133.404.532.996)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>305.620.026.684</b>	<b>353.173.796.833</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.454.762.981)	(156.791.313.761)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.816.116.817	2.970.501.151
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.638.646.164)</b>	<b>(153.820.812.610)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.068.365.157	180.002.348.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(310.931.286.540)	(233.294.637.149)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.489.425.844)	(59.319.881.634)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(375.352.347.227)</b>	<b>(112.612.170.664)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(107.370.966.707)</b>	<b>86.740.813.559</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>144.631.535.227</b>	<b>57.890.769.225</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.387)	(47.557)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>37.260.483.133</b>	<b>144.631.535.227</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2018 là năm thứ 2 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bó và 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **2.22. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	327.882.730	203.929.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.932.600.403	4.966.212.929
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	30.000.000.000	139.461.393.120
	<b>37.260.483.133</b>	<b>144.631.535.227</b>

(i) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng giá trị 10.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất 5,2%/năm và khoản tiền gửi theo Hợp đồng quản lý dòng tiền giá trị 20.000.000.000 VND tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	99.235.328.887	-	39.444.387.092	-
- Phải thu khách hàng khác	1.791.369.134	-	1.688.028.963	-
	<b>101.026.698.021</b>	<b>-</b>	<b>41.132.416.055</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>100.194.898.308</b>	<b>-</b>	<b>40.300.595.836</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó	32.022.446.621	-	33.076.883.121	-
- Các khách hàng khác	2.851.601.011	-	2.519.758.589	-
	<b>34.874.047.632</b>	<b>-</b>	<b>35.596.641.710</b>	<b>-</b>

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	428.200.000	-	478.672.000	-
Phải thu khác	878.531.586	-	4.766.660.794	-
- Lãi tiền gửi	17.589.041	-	220.788.637	-
- Cho Ban QLDA bồi thường, di dân và tái định cư huyện Tương Dương vay tạm thời	-	-	4.472.363.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	558.247.666	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	302.694.879	-	73.509.157	-
	<b>1.306.731.586</b>	<b>-</b>	<b>5.245.332.794</b>	<b>-</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	73.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	528.341.095	-	561.758.999	-
Công cụ, dụng cụ	32.814.064	-	52.830.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.189.196.048	-	1.184.827.048	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.189.196.048	-	1.184.827.048	-
	<b>1.750.351.207</b>	<b>-</b>	<b>1.872.416.851</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	102.202.798	67.867.608
- Các khoản khác	315.200.623	341.771.530
	<b>417.403.421</b>	<b>409.639.138</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần <sup>(i)</sup>	888.125.963	908.348.940
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.178.973	20.264.767
- Phí trả nợ trước hạn	42.415.585	66.144.481
	<b>1.188.720.521</b>	<b>994.758.188</b>

(i) Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.666.139.728.012	1.682.616.144.632	12.041.690.706	1.253.708.978	3.362.051.272.328
- Mua trong năm	-	183.800.000	943.211.818	950.165.882	2.077.177.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.730.888.482	-	-	-	33.730.888.482
- Điều chỉnh theo quyết toán được phê duyệt <sup>(i)</sup>	79.454.995.136	(85.890.888.191)	-	286.868.007	(6.149.025.048)
- Điều chỉnh do trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư tại Nhà máy Khe Bó <sup>(ii)</sup>	21.356.488.980	23.684.673.920	-	-	45.041.162.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.612.636)	(68.032.224)	(711.644.860)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.800.682.100.610</b>	<b>1.620.593.730.361</b>	<b>12.341.289.888</b>	<b>2.422.710.643</b>	<b>3.436.039.831.502</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	412.408.562.576	572.474.999.173	6.238.349.188	547.107.625	991.669.018.562
- Khấu hao trong năm	82.266.680.785	95.819.119.935	1.017.845.118	291.234.578	179.394.880.416
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(643.612.636)	(68.032.224)	(711.644.860)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>494.675.243.361</b>	<b>668.294.119.108</b>	<b>6.612.581.670</b>	<b>770.309.979</b>	<b>1.170.352.254.118</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.253.731.165.436	1.110.141.145.459	5.803.341.518	706.601.353	2.370.382.253.766
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.306.006.857.249</b>	<b>952.299.611.253</b>	<b>5.728.708.218</b>	<b>1.652.400.664</b>	<b>2.265.687.577.384</b>

(i) Các hạng mục đã có phê duyệt quyết toán của Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt;

(ii) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.254.010.734.920 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.382.416.709 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541 VND.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	269.088.765	91.814.590	4.218.451.584
- Mua trong năm	1.826.924.254	-	-	1.826.924.254
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.684.472.483</b>	<b>269.088.765</b>	<b>91.814.590</b>	<b>6.045.375.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	382.733.110	112.355.928	91.814.590	586.903.628
- Khấu hao trong năm	73.854.205	41.219.988	-	115.074.193
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>456.587.315</b>	<b>153.575.916</b>	<b>91.814.590</b>	<b>701.977.821</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.474.815.119	156.732.837	-	3.631.547.956
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.227.885.168</b>	<b>115.512.849</b>	<b>-</b>	<b>5.343.398.017</b>

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.121.840.367 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Nhà điều hành Nhà máy Khe Bó	-	32.563.109.523
- Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó <sup>(i)</sup>	7.263.238.288	2.407.197.908
- Thiết bị quan trắc Nhà máy thủy điện Khe Bó	436.779.500	-
- Công trình khác	216.249.190	284.336.667
	<b>7.916.266.978</b>	<b>35.254.644.098</b>

(i) Hạng mục Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó thuộc tổ hợp Dự án nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, với tổng mức đầu tư dự toán là hơn 8 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ năm 2017 và dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu năm 2019.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,60%	8,60%	Sản xuất điện năng

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty 36	-	-	9.054.498.668	9.054.498.668
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.610.139.160	26.610.139.160	28.199.524.065	28.199.524.065
	<b>42.190.373.946</b>	<b>42.190.373.946</b>	<b>52.834.257.519</b>	<b>52.834.257.519</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.130.342.701	57.920.642.171	55.673.382.549	-	4.377.602.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.052.343.605	24.091.393.083	23.460.987.159	-	6.682.749.529
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.027.262.219	2.304.828.769	1.919.916.335	-	1.412.174.653
Thuế tài nguyên	-	3.183.076.806	47.583.738.651	47.560.363.104	-	3.206.452.353
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	17.511.306	17.511.306	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.794.056.144	26.298.138.970	19.637.251.514	-	10.454.943.600
	-	<b>16.187.081.475</b>	<b>158.222.252.950</b>	<b>148.275.411.967</b>	-	<b>26.133.922.458</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	310.262.486	344.323.912
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô <sup>(i)</sup>	45.041.162.900	-
- Chi phí sửa chữa lớn	2.119.220.115	-
- Chi phí phải trả khác	545.442.600	1.450.353.106
	<b>48.016.088.101</b>	<b>1.794.677.018</b>

<sup>(i)</sup> Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu.

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.197.891	83.008.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.146.307.842	18.018.585.435
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.682.631.909	16.678.959.753
- Phải trả nợ Hội đồng bồi thường, GPMB tiền vay vốn tạm thời Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bô	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	463.675.933	339.625.682
	<b>23.169.505.733</b>	<b>18.101.593.819</b>



**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	9.831.286.540	9.831.286.540	4.599.993.106	9.831.286.540	4.599.993.106	4.599.993.106
Vay dài hạn đến hạn trả	301.100.000.000	301.100.000.000	379.100.000.000	301.100.000.000	379.100.000.000	379.100.000.000
	<b>310.931.286.540</b>	<b>310.931.286.540</b>	<b>383.699.993.106</b>	<b>310.931.286.540</b>	<b>383.699.993.106</b>	<b>383.699.993.106</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	1.323.589.443.563	1.323.589.443.563	28.468.372.051	301.100.000.000	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614
	<b>1.323.589.443.563</b>	<b>1.323.589.443.563</b>	<b>28.468.372.051</b>	<b>301.100.000.000</b>	<b>1.050.957.815.614</b>	<b>1.050.957.815.614</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(301.100.000.000)	(301.100.000.000)	(379.100.000.000)	(301.100.000.000)	(379.100.000.000)	(379.100.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.022.489.443.563</b>	<b>1.022.489.443.563</b>			<b>671.857.815.614</b>	<b>671.857.815.614</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	4.599.993.106	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp <sup>(i)</sup>	-	9.831.286.540
				<b>4.599.993.106</b>	<b>9.831.286.540</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh					132.000.000.000	129.863.138.813
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2026	<i>Thế chấp<sup>(i)</sup></i>	132.000.000.000	129.863.138.813
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An					655.466.301.476	905.466.301.476
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	<i>6,9%/năm</i>	2020	<i>Thế chấp<sup>(i)</sup></i>	655.466.301.476	905.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ					187.200.000.000	205.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp<sup>(i)</sup></i>	187.200.000.000	205.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội					76.291.514.138	83.060.003.274
+ <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp<sup>(i)</sup></i>	41.393.721.102	38.807.391.725
+ <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2020	<i>Thế chấp<sup>(i)</sup></i>	34.897.793.036	44.252.611.549
					<u>1.050.957.815.614</u>	<u>1.323.589.443.563</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(379.100.000.000)	(301.100.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b><u>671.857.815.614</u></b>	<b><u>1.022.489.443.563</u></b>

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN**

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>1.490.730.951</b>	<b>13.502.533.333</b>	<b>64.811.518.891</b>	<b>1.107.699.239.615</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	162.178.852.326	162.178.852.326
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	2.434.277.122	(2.434.277.122)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>3.925.008.073</b>	<b>11.068.256.211</b>	<b>162.196.387.874</b>	<b>1.205.084.108.598</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>3.925.008.073</b>	<b>11.068.256.211</b>	<b>162.196.387.874</b>	<b>1.205.084.108.598</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	174.293.113.275	174.293.113.275
Trả cổ tức bằng tiền mặt <sup>(i)</sup>	-	-	-	-	(102.493.098.000)	(102.493.098.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu <sup>(i)</sup>	40.965.310.000	-	-	-	(40.965.310.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển <sup>(i)</sup>	-	-	-	8.108.942.616	(8.108.942.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(i)</sup>	-	-	-	-	(7.590.824.845)	(7.590.824.845)
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 <sup>(ii)</sup>	-	-	-	-	(4.562.877.859)	(4.562.877.859)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	1.127.011.818	(1.127.011.818)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>5.052.019.891</b>	<b>18.050.187.009</b>	<b>172.768.447.829</b>	<b>1.264.730.421.169</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh năm 2017 sau thuế (1)		162.178.852.326
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.535.548
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	<b>100%</b>	<b>162.196.387.874</b>
- Trích khen thưởng, phúc lợi	5%	7.590.824.845
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	8.108.942.616
- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	63%	102.493.098.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4%	25%	40.965.310.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		3.038.212.413

(ii) Căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 và Quyết định số 1536/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 27/12/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh năm 2018 sau thuế		174.293.113.275
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3%	4.562.877.859
Lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối		169.730.235.416

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	375.598.430.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	33.279.820.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	108.765.940.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lặc	182.992.810.000	17,17%	126.654.630.000	12,36%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	380.632.160.000	37,13%
<b>Cộng</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.024.930.980.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.965.310.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.678.959.753	14.810.461.881
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	102.493.098.000	61.188.379.506
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	97.489.425.844	59.319.881.634
- Số dư cuối năm	21.682.631.909	16.678.959.753

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	102.493.098
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	102.493.098
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	102.493.098
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	102.493.098

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.050.187.009	11.068.256.211
	<b>23.102.206.900</b>	<b>14.993.264.284</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
USD	2.367,45	2.369,10

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	613.393.015.055	593.372.937.658
- Nhà máy Nậm Má	10.612.363.613	10.377.486.847
- Nhà máy Bắc Bình	110.275.732.787	142.585.965.380
- Nhà máy Khe Bó	492.504.918.655	440.409.485.431
	<b>613.393.015.055</b>	<b>593.372.937.658</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>613.329.321.555</b>	<b>593.318.140.435</b>

(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	288.959.432.668	263.131.078.004
- Nhà máy Nậm Mả	6.112.219.058	5.774.355.345
- Nhà máy Bắc Bình	61.311.617.188	65.736.335.560
- Nhà máy Khe Bô	221.535.596.422	191.620.387.099
	<b>288.959.432.668</b>	<b>263.131.078.004</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.515.417.221	2.989.953.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.500.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.492.624
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	287.954.087
	<b>4.612.917.221</b>	<b>3.381.900.289</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.184.745.537	112.400.540.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	135.807.250	-
Chi phí tài chính khác	2.320.000	3.360.726.250
	<b>96.322.872.787</b>	<b>115.761.266.260</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.685.279	615.707.553
Chi phí nhân công	19.831.888.775	17.031.784.350
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	264.632.069	192.369.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.143.007	1.861.761.491
Thuế, phí và lệ phí	112.033.557	73.355.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.012.816	1.428.839.548
Chi phí khác bằng tiền	6.867.329.002	7.805.436.881
	<b>31.880.724.505</b>	<b>29.009.255.260</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	253.909.088	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	435.786.281	-
Các khoản khác	8.685.000	75.723.543
	<b>698.380.369</b>	<b>75.723.543</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	29.763.638	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	564.434.689	331.200.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	2.562.578.000	-
Các khoản khác	-	636.606.492
	<b>3.156.776.327</b>	<b>967.806.492</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	198.384.506.358	187.961.155.474
Các khoản điều chỉnh tăng	620.826.411	1.063.740.142
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	564.434.689	331.200.000
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	56.391.722	732.540.142
Các khoản điều chỉnh giảm	97.500.000	97.500.000
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	97.500.000	97.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	198.907.832.769	188.927.395.616
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	42.006.098.057	68.895.635.865
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	156.901.734.712	120.031.759.751
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.091.393.083</b>	<b>25.782.303.148</b>
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	8.401.219.612	13.779.127.173
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	15.690.173.471	12.003.175.975
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.052.343.605	1.152.657.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.460.987.159)	(20.882.617.315)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.682.749.529</b>	<b>6.052.343.605</b>



## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	174.293.113.275	162.178.852.326
Các khoản điều chỉnh :	(4.562.877.859)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.562.877.859)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	169.730.235.416	162.178.852.326
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.589.629	106.589.629
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.592</b>	<b>1.522</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.313.724	856.594.134
Chi phí nhân công	33.635.857.958	29.526.287.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	467.977.271	275.919.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.357.790.197	181.352.586.648
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.098.950.201	1.987.752.630
Thuế, phí và lệ phí	75.138.367.188	62.622.481.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.018.638.535	4.768.793.678
Chi phí khác bằng tiền	11.086.631.099	10.751.577.996
	<b>320.844.526.173</b>	<b>292.141.993.264</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.260.483.133	-	144.631.535.227	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.333.429.607	-	46.377.748.849	-
	<b>139.593.912.740</b>	<b>-</b>	<b>191.009.284.076</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.055.557.808.720	1.333.420.730.103
Phải trả người bán, phải trả khác	65.359.879.679	70.935.851.338
Chi phí phải trả	49.882.224.945	6.366.691.899
	<b>1.170.799.913.344</b>	<b>1.410.723.273.340</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.260.483.133	-	-	37.260.483.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.333.429.607	-	-	102.333.429.607
<b>Cộng</b>	<b>139.593.912.740</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>139.593.912.740</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.631.535.227	-	-	144.631.535.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.377.748.849	-	-	46.377.748.849
<b>Cộng</b>	<b>191.009.284.076</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.009.284.076</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	383.699.993.106	603.857.815.614	68.000.000.000	1.055.557.808.720
Phải trả người bán, phải trả khác	65.359.879.679	-	-	65.359.879.679
Chi phí phải trả	48.016.088.101	-	-	48.016.088.101
	<b>497.075.960.886</b>	<b>603.857.815.614</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>1.168.933.776.500</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	310.931.286.540	899.489.443.563	123.000.000.000	1.333.420.730.103
Phải trả người bán, phải trả khác	70.935.851.338	-	-	70.935.851.338
Chi phí phải trả	6.366.691.899	-	-	6.366.691.899
	<b>388.233.829.777</b>	<b>899.489.443.563</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>1.410.723.273.340</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>613.329.321.555</b>	<b>593.318.140.435</b>
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	602.780.651.442	582.995.450.811
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.548.670.113	10.322.689.624

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>100.194.898.308</b>	<b>40.300.595.836</b>
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	99.235.328.887	39.444.387.092
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	959.569.421	856.208.744

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	744.870.918	607.328.947
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	1.834.502.860	1.289.398.354

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán.

Nội dung Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán được đăng tải đầy đủ trên website của Công ty tại địa chỉ <http://vnpd.com.vn>.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- TTLKCK;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Tổng giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Tùng**